

Số : 01/BC/2015

Biên hòa, ngày 06 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
Năm báo cáo: 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM
- Tên viết tắt: SADAKIM
- Tên tiếng anh: Mechanical Engineering & Metallurgy J.S.Co.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600869728
- Vốn điều lệ: 26.000.000.000 VND
- Địa chỉ: Đường số 2, KCN Biên Hoà 1, P An Bình, TP Biên Hòa, T Đồng Nai, Việt Nam
- Điện thoại: 0613 836170, 0613 835390
- Fax: 0613 836774, 0613 834899
- Website: sadakim.vn
- Mã cổ phiếu: SDK

2. Quá trình hình thành và phát triển

Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày thành lập công ty: Công ty được thành lập ngày 01 tháng 02 năm 2007. Trên cơ sở cổ phần hóa; Nhà máy cơ khí luyện kim thuộc Công ty thép Miền Nam (Hoạt động từ năm 1976)
- Thời điểm niêm yết trên sàn Upcom: ngày 28 tháng 10 năm 2010.
- Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Ngày 27 tháng 12 năm 2006 đại hội đồng cổ đông thành lập công ty đại hội đã bầu Hội đồng quản trị gồm 5 thành viên do ông Phạm Mạnh Cường làm chủ tịch, ban kiểm soát gồm 3 thành viên do ông Nguyễn Thanh Hùng làm trưởng ban

Ngày 30 tháng 3 năm 2012 đại hội đồng cổ đông năm 2012 nhiệm kỳ 2 (2012-2017) đại hội đã bầu hội đồng quản trị gồm 5 thành viên do ông Nguyễn Xuân Sơn làm chủ tịch, ban kiểm soát gồm 3 thành viên do bà Hoàng Lê Ánh làm trưởng ban

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh:

Sau khi thay đổi bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 1 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2013 hiện nay ngành nghề kinh doanh của công ty là:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu : Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị.	2599
2	Sản xuất các cấu kiện kim loại : Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp.	2511

3	Đúc sắt thép : Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen.	2431
4	Đúc kim loại màu : Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại màu.	2432
5	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác : Buôn bán máy móc thiết bị	4659
6	Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu : Buôn bán vật tư các loại, nguyên liệu, vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim.	4669
7	Tái chế phế liệu : Xử lý các phế liệu kim loại.	3830
8	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật : Phân tích mẫu kim loại.	7120
9	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp : Chế tạo sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục.	2816
10	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê : Cho thuê kho bãi.	6810
11	(Doanh nghiệp phải thực hiện theo văn bản số 1253/KCNĐN-ĐT ngày 20 tháng 10 năm 2009 của ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai)./.	Ngành nghề chưa khớp với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

- Địa bàn kinh doanh:

Khách hàng của công ty bao gồm cả trong nước và xuất khẩu, với cơ cấu ngành hàng như sau:

STT	Ngành hàng	Doanh thu năm 2013	Doanh thu năm 2014	Tỷ trọng 2014 %	% so cùng kỳ
1	Ngành thép	51.779.990.967	60.430.682.125	38,6	116,70
2	Xuất khẩu	48.860.159.109	61.072.786.181	39,0	124,99
3	Mía đường	12.583.602.900	10.906.817.000	7,0	86,67
4	Cao su	9.554.924.900	5.891.364.100	3,8	61,65
5	Cấp thoát nước	9.218.457.000	5.822.279.397	3,7	63,15
6	Xi măng	2.110.757.000	2.427.184.000	1,5	114,99
7	Các ngành khác	4.593.057.343	10.095.889.308	6,4	194,73
	Tổng cộng	138.700.949.219	156.647.002.111	100,0	

Tổng hợp có 40 khách hàng có doanh thu trên 400 triệu đồng / năm, chiếm 91,4 % tổng doanh thu. Đặc biệt Toshiba + Vpic có doanh số là 55.689.778.100 đ chiếm 35,8 % tổng doanh thu.

Stt	Tên khách hàng	Doanh thu	Stt	Tên khách hàng	Doanh thu
1	CTY TNHH TOSHIBA	51.332.348.212	21	Cty CƠ KHÍ AN SƠN	1.580.829.100
2	CTY THÉP MIỀN NAM	13.713.843.000	22	Cty VINA NHATRANG	1.447.957.000
3	CTY THÉP VINAUSTEEL	6.742.040.500	23	MARUBENI- STEEL INC	1.408.974.736
4	CTY CP THÉP THỦ ĐỨC	6.307.030.000	24	Cty DONG YANG VINA	1.374.265.600
5	CTY CP THÉP BIÊN HÒA	4.866.385.800	25	Cty THÉP ĐÔNGNAM Á	1.364.562.000
6	CTY CP THÉP NHẢ BÈ	4.482.576.700	26	Cty CPTHÉP BẮC NAM	1.084.400.000

7	Cty CP VPIC	4.357.429.888	27	Cty TANAKA SCALE	878.418.900
8	Cty TNHH HA ĐẠT	3.866.965.797	28	Cty HÀ TIÊN - BECAMEX	632.904.000
9	Cty CP CƠ KHÍ CAO SU(I+II)	3.609.140.000	29	Cty JVTEK	627.800.000
10	Cty AN HƯNG TƯỜNG	3.308.064.000	30	Cty TAKAYOSHI	534.448.000
11	Cty ĐƯỜNG QUANG NGÃI	3.148.206.000	31	Cty THÉP DANA-Ý	516.860.000
12	Cty CP MẠ VINGAL	3.009.563.333	32	Cty THÉP ĐÀ NẴNG	479.403.000
13	Cty ROEDERS VIỆT NAM	2.811.822.728	33	Cty THÉP ĐỒNG TIÊN	468.945.000
14	Cty THÉP TÂY ĐÔ	2.592.832.200	34	Cty ĐƯỜNG NƯỚC TRONG	466.650.000
15	Cty TÔN PHƯƠNG NAM	2.384.184.000	35	Cty TNHH HIỆP LỰC	451.575.000
16	Cty THÉP VINA KYOEI	2.350.813.000	36	Cty TNHH THÉP FUCO	449.600.000
17	Cty THÉP VSC- POSCO	2.176.000.000	37	Cty ĐƯỜNG BẾN TRE	436.000.000
18	Cty THÉP KYOEI VIỆT NAM	2.117.080.000	38	Cty ĐƯỜNG SBT- TN	427.390.000
19	Cty MÍA ĐƯỜNG GIA LAI	2.008.200.000	39	Cty N.A.G.O.Y.A	412.330.000
20	Cty CÔNG NGHIỆP KCP	1.610.610.000	40	Cty THÉP SÀI GÒN	404.991.000

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần hoạt động theo luật doanh nghiệp:
- + Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông họp 01 lần/năm, thông qua báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và lợi nhuận, phương án phân chia lợi nhuận năm trước, đồng thời phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư, chi tiêu về lợi nhuận cho năm kế hoạch.
- + Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra thực hiện quyền quản trị công ty.
- + Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra kiểm soát các mặt kinh doanh của công ty.
- + Ban điều hành được Hội đồng quản trị bầu ra điều hành các mặt hoạt động của công ty.
- Cơ cấu bộ máy quản lý.

STT	Đơn vị	Số người	Số tổ	Ghi chú
1	Tổng giám đốc	01		
2	Phó tổng giám đốc	02		
3	Phòng kế hoạch kinh doanh	11	01	Tổ kho thuộc phòng
4	Phòng kỹ thuật	07		
5	Phòng tài chính kế toán	04		
6	Phòng tổ chức hành chính	19	01	Đội bảo vệ trực thuộc phòng
7	Xưởng đúc	95	07	
8	Xưởng gia công cơ khí-rèn	63	07	
9	Xưởng gia công kết cấu	24	03	
10	Ban KCS	8		
	Cộng	233		

- Công ty liên kết: Tổng công ty thép Việt Nam-CTCP sở hữu 45% vốn điều lệ của công ty.

5. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Đầu tư thêm thiết bị, nâng cao năng lực chế tạo sản phẩm, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

- + Phục vụ tốt các yêu cầu của khách hàng trong nước, trong đó ưu tiên khách hàng thuộc hệ thống Tổng công ty thép Việt Nam-CTCP.
- + Tăng dần doanh thu và sản lượng hàng xuất khẩu, củng cố thương hiệu Sadakim.
- + Làm tốt công tác thị trường, tìm kiếm và đa dạng hóa nguồn hàng, duy trì sản xuất có hiệu quả, cố gắng đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động trong Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Phát triển đồng bộ các nguồn lực, củng cố uy tín của thương hiệu Sadakim trên thị trường. Chuẩn bị phương án đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, nghiên cứu tìm địa điểm, lập dự án tiền khả thi để di dời Công ty theo quy hoạch của tỉnh Đồng Nai vào khoảng năm 2020.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của công ty.
- + Thực hiện tốt mục tiêu quản lý chất lượng theo ISO9001-2008 công ty đã áp dụng từ năm 2000 đến nay. Duy trì thực hiện mục tiêu 2S tại công ty thường xuyên kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện.
- + Thường xuyên bảo dưỡng mảng công viên cây xanh của công ty, nhà vệ sinh và tắm giặt cho công nhân ở các xưởng. Từng bước đầu tư cải tiến công nghệ, nhà xưởng môi trường làm việc để có môi trường làm việc tốt hơn cho công nhân.

6. Các rủi ro.

- Tình hình suy thoái kinh tế giới kéo dài, tình hình bất ổn ở một số nơi trên thế giới ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất hàng phục vụ xuất khẩu của công ty.
- Tình hình trong nước phục hồi chậm, một số ngành sản xuất có quan hệ trực tiếp đến công ty đang trong tình trạng sản xuất giảm như xi măng, mía đường, vật liệu xây dựng.
- Nguồn nhân lực có sức khỏe tốt, được đào tạo chất lượng cao rất khó tìm để bổ sung và thay thế cho lực lượng lao động lớn tuổi, sức khỏe và tay nghề yếu, nên việc phấn đấu nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm còn là vấn đề khó khăn lâu dài.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Tình hình SX- KD năm 2014 gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên với chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo công ty, cùng với sự đoàn kết, quyết tâm của tập thể CB-CNV đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt doanh thu cao, lợi nhuận tốt. Thu nhập của người lao động khá. Đời sống văn hóa tinh thần được nâng cao, môi trường làm việc được cải thiện.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2013	Thực hiện 2014	% 2014/2013
I	Về Sản Xuất				
1	Thép và gang đúc	Tấn	3.716,12	4.233,18	113,91
2	Gia công cơ khí - rèn	Tấn	1.972,00	1.960,40	99,41
3	Gia công kết cấu	Tấn	433,74	588,15	135,59
II	Chỉ Tiêu Tài Chính				
1	Doanh thu	Tr. đ	138.700,94	156.647,00	112,93
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đ	7.245,646	8.450,030	116,62
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	6.521,171	7.712,585	118,26

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách ban điều hành:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ%
1	Nguyễn Xuân Sơn Kỹ sư cơ khí, cao cấp chính trị	Tổng giám đốc	650.000	25,00
		Cá nhân	1.800	0,07
2	Vũ Văn Hiến Tiền sỹ luyện kim, cao cấp chính trị	Phó tổng giám đốc	260.000	10,00
		Cá nhân	22.100	0,85
3	Hồ Văn Ích Em Kỹ sư cơ khí, cao cấp chính trị	Phó Tổng giám đốc	260.000	10,00
4	Đỗ Xuân Quang Cử nhân kinh tế, trung cấp chính trị	Kế toán trưởng	2.800	0,11

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 Ông Hồ Văn Ích Em thành viên HĐQT đảm nhiệm chức vụ phó Tổng giám đốc công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Công ty thực hiện ký hợp đồng với tất cả cán bộ, nhân viên người lao động được hưởng các chế độ lương, thưởng, bảo hiểm, bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại, theo đúng quy định của luật lao động ngoài ra công ty còn tổ chức cho tất cả cán bộ nhân viên tham quan du lịch hàng năm.

Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2014	% so cùng kỳ
Tổng số lao động bình quân năm	236	233	98,73
Lương bình quân: đồng/người/tháng	9.110.000	12.217.000	134,10
Cơ cấu lao động theo trình độ			
Tiến sỹ	1	1	100,00
Kỹ sư, cử nhân	34	36	105,88
Cao đẳng nghề	5	8	160,00
Trung cấp nghề	14	14	100,00
Công nhân kỹ thuật	148	133	89,86
Lao động phổ thông	41	41	100,00
Cơ cấu lao động theo bậc thợ			
Thợ bậc 7	34	36	105,88
Thợ bậc 6	24	22	91,66
Thợ bậc 5	18	16	88,88
Thợ bậc 4 trở xuống	105	98	93,33
Cơ cấu lao động theo độ tuổi			
Từ 55 đến 59	32	33	103,12
Từ 50 đến 54	37	41	110,81
Từ 40 đến 59	54	55	101,85
Từ 30 đến 39	77	72	93,50
Từ 18 đến 29	36	32	88,88

Lưu ý: Tỷ lệ lao động lớn tuổi từ 55 đến 59 chiếm 14, 16%, nếu tính từ 50 đến 59 chiếm 31,75%, đây là thách thức lớn đối với vấn đề tiếp cận cái mới và nâng cao năng suất lao

động của công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư trong năm

Stt	Tên công trình , thiết bị	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Máy phay CNC	1.791.805.954	
2	Ô tô tải HD72 tải trọng 3,5 tấn	595.082.727	
3	Cầu trục 5 tấn ở Xưởng Đúc	304.112.818	
4	Máy phay đứng	400.000.000	
5	Máy nén khí ở Xưởng Đúc	266.937.500	
6	Xe hút bụi quét rác	257.000.000	
7	Cầu trục 3 tấn ở Xưởng Cơ khí - rèn	242.045.909	Bao gồm cả Pa lăng
8	Máy cắt Plasma	107.450.000	
9	Máy đo độ cứng cầm tay	63.336.991	
10	Máy hàn Mig (2cái)	62.000.000	
	Tổng cộng	4.089.771.899	

So với kế hoạch được đại hội đồng cổ đông năm 2014 phê duyệt: 8.360.000.000 đ đạt: 48,92% %

b) Các công ty con, công ty liên kết: không có phát sinh trong năm.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

TT	Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	%
	A	1	2	3 = 1:2
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	157.683.174.523	138.787.291.719	113,62
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.036.172.412	86.342.500	1200,0
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	156.647.002.111	138.700.949.219	112,94
4	Giá vốn hàng bán	131.810.647.122	120.030.740.858	109,81
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	24.836.354.989	18.670.208.361	133,02
6	Doanh thu hoạt động tài chính	130.306.327	141.465.596	92,11
7	Chi phí tài chính	522.904.586	383.148.829	136,47
	Trong đó: chi phí lãi vay	313.900.681	207.768.773	151,08
8	Chi phí bán hàng	1.585.912.679	1.152.792.049	137,57
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.947.917.769	10.552.766.863	141,65
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	7.909.926.282	6.722.966.216	117,65
11	Thu nhập khác	596.679.634	830.389.525	94,65
12	Chi phí khác	56.575.724	196.335.042	28,81
13	Lợi nhuận khác	540.103.910	634.054.483	85,18
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.450.030.192	7.357.020.699	114,85
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	737.444.755	835.849.389	88,22
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.712.585.437	6.521.171.310	118,27
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.966	2.508	

